

Trường THPT Bà Điểm

Bài 24 . VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1. Ngành thủy sản.

***Thuận lợi :**

- Điều kiện tự nhiên :

+ Đường bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng .

+ Nguồn lợi hải sản khá phong phú.

+ Có nhiều ngư trường.

+ Dọc bờ biển có những bãi triều, đầm, phá, các cánh rừng ngập mặn, nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Hải đảo có các rạn đá, nơi tập trung nhiều hải sản có giá trị; các đảo, vụng, vịnh ven bờ là bãi cho cá đẻ.

+ Nhiều sông, suối, kênh, rạch, ao hồ, các ô trũng ở đồng bằng để nuôi thả cá, tôm nước ngọt.

- Kinh tế – xã hội :

+ Nhân dân có nhiều kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt nuôi trồng thủy sản.

+ Phương tiện tàu thuyền, các ngư cụ trang bị ngày càng tốt.

+ Dịch vụ thủy sản phát triển, chế biến thủy sản được mở rộng.

+ Nhu cầu của thị trường về thủy sản tăng.

+ Chính sách khuyến ngư của Nhà nước.

***Khó khăn :**

-Tự nhiên :

+ Thiên tai, bão lụt thường xuyên

+ Một số vùng ven biển MT bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản giảm.

- Kinh tế – xã hội :

+ Phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới.

+ Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu

+ Công nghiệp chế biến còn hạn chế...

***Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản :**

- Trong những năm gần đây, ngành thủy sản có bước phát triển đột phá.

- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

- Khai thác thủy sản :

+ Sản lượng khai thác liên tục tăng.

+ Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ.

+ Dẫn đầu về sản lượng đánh bắt : Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận và Cà Mau.

- Nuôi trồng thủy sản :

+ Quan trọng nhất là nuôi tôm. Vùng nuôi tôm lớn nhất nước : ĐBSCL, nổi bật là các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh và Kiên Giang.

+ Nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở ĐBSH và ĐBSCL.

2. Ngành lâm nghiệp :

a. Vai trò, vị trí đặc biệt: kinh tế và sinh thái . Do nước ta có $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, ven biển có rừng ngập mặn.

b. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp :

- Trồng rừng :

+ Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung. Hàng năm, trồng thêm khoảng 200 nghìn ha.

+ Chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa.

+ Mỗi năm có hàng nghìn ha rừng bị chặt phá và bị cháy, đặc biệt là ở Tây Nguyên.

- Khai thác gỗ và chế biến lâm sản :

+ Mỗi năm khai thác khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.

+ Các sản phẩm gỗ quan trọng: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ dán.

+ Có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.

+ Công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển.

+ Rừng còn được khai thác để cung cấp gỗ củi, than củi.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Câu 1: Yếu tố tự nhiên nào sau đây ảnh hưởng nhiều nhất tới hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

- A. Sạt lở bờ biển và thủy triều.
- B. Động đất và sương mù ngoài biển.
- C. Thủy triều đỏ và gió mùa Tây Nam.
- D. Bão và gió mùa Đông Bắc.

Câu 2: Nước ta có điều kiện thuận lợi để nuôi thả cá, tôm nước ngọt là vì có nhiều

- A. ao hồ, ô trũng, đầm phá.
- B. cánh rừng ngập mặn, sông suối.
- C. vũng vịnh nước sâu, kênh rạch.
- D. sông suối, ao hồ, kênh rạch, ô trũng.

Câu 3: Cho bảng số liệu

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2014 (Đơn vị: %)

Năm	2005	2007	2010	2012	2014
Khai thác	57,7	49,4	47,0	46,5	46,1
Nuôi trồng	42,3	51,6	53,0	53,5	53,9

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2005-2014?

- A. Biểu đồ tròn.

- B. Biểu đồ cột.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ miền.

Câu 4: Dựa vào Atlas trang 20, hãy cho biết 4 tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng khai thác thủy sản.

- A. Kiên Giang, Bạc Liêu, Phú Yên, Quảng Ninh.
- B. Bình Thuận, Bến Tre, Nghệ An, Quảng Bình.
- C. Cà Mau, Ninh Thuận, Quảng Nam, Thanh Hoá.
- D. Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.

Câu 5: Tại sao năng suất lao động trong ngành thủy sản còn thấp?

- A. Người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.
- B. Nguồn lợi thủy sản ven bờ suy giảm.
- C. Phương tiện đánh bắt chậm đổi mới.
- D. Các cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu

Câu 6: Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển, đặc biệt là ở

- A. Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ.
- B. đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.
- C. đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 7: Khó khăn đối với ngành thủy sản ở một số vùng ven biển là

- A. thiếu lực lượng lao động.
- B. nguồn lợi thủy sản suy giảm.
- C. không tiêu thụ được sản phẩm.
- D. không có phương tiện đánh bắt.

Câu 8: Căn cứ vào biểu đồ sản lượng thủy sản của cả nước qua các năm ở Atlas trang 20, sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản trong giai đoạn 2000 – 2007 diễn ra theo hướng

- A. giảm tỉ trọng nuôi trồng, tăng tỉ trọng khai thác.
- B. tăng cả tỉ trọng nuôi trồng lẫn tỉ trọng khai thác.
- C. giảm cả tỉ trọng nuôi trồng lẫn tỉ trọng khai thác
- D. tăng tỉ trọng nuôi trồng, giảm tỉ trọng khai thác.

Câu 9: Tỉnh dẫn đầu cả nước về thủy sản khai thác là

- A. An Giang.
- B. Kiên Giang.
- C. Bình Định.
- D. Phú Yên

Câu 10: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 – 2014

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng

2000	2250,9	1660,9	590,0
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2014	6333,2	2920,4	3412,8

Theo số liệu ở bảng trên, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng thủy sản của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

- A. Tổng sản lượng thủy sản tăng gấp 5,5 lần trong giai đoạn 2000 – 2014.
- B. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh và vượt sản lượng thủy sản khai thác trong giai đoạn 2010 – 2014.
- D. Sản lượng thủy sản khai thác luôn chiếm ưu thế trong cơ cấu tổng sản lượng thủy sản của nước ta

Câu 11: Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 1998 – 2014

Năm	1998	2006	2010	2014
Diện tích nuôi trồng (nghìn ha)	525	977	1053	1056
Sản lượng (nghìn tấn)	425	1694	2728	3413

Để thể hiện diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta trong giai đoạn 1998 – 2014, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ kết hợp.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ cột.
- D. Biểu đồ đường.

Câu 12: Sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng khá nhanh trong thời gian gần đây do

- A. đẩy mạnh đánh bắt hải sản ven bờ.
- B. ngày càng ít các cơn bão đổ bộ vào biển Đông.
- C. tàu thuyền, ngư cụ trang bị ngày càng tốt hơn.
- D. môi trường biển được cải tạo, nguồn hải sản tăng.

Câu 13: Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO VÙNG Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 – 2014 (Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng	Năm 2000	Năm 2014
Trung du và miền núi Bắc Bộ	55,1	198,9
Đồng bằng sông Hồng	194,0	679,6
Bắc Trung Bộ	164,9	466,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	462,9	932,2

Tây Nguyên	10,3	34,7
Đông Nam Bộ	194,3	417,0
Đồng bằng sông Cửu long	1169,1	3604,8
Cả nước	2250,6	6333,2

Theo số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây *không đúng* về sản lượng thủy sản phân theo vùng ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

- A. Sản lượng thủy sản của cả nước và tất cả các vùng đều tăng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long luôn dẫn đầu các vùng về sản lượng thủy sản.
- C. Tây Nguyên là vùng có sản lượng thủy sản luôn thấp nhất cả nước.
- D. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tốc độ tăng thủy sản nhanh nhất nước.

Câu 14: Căn cứ vào bản đồ thủy sản Atlas trang 20, hãy xác định tỉnh, thành phố có giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản trên 50%.

- A. Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.
- B. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.
- C. Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà.
- D. Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bạc Liêu, Cà Mau.

Câu 15: Căn cứ vào bản đồ thủy sản, Atlas trang 20, hai tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng cao nhất cả nước năm 2007 là

- A. Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận.
- B. Kiên Giang, An Giang.
- C. Đồng Tháp, Cần Thơ.
- D. Trà Vinh, Sóc Trăng.

Câu 16: Để tăng sản lượng thủy sản khai thác, vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết đó là

- A. đầu tư trang thiết bị, phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.
- B. tìm kiếm các ngư trường đánh bắt mới.
- C. phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.
- D. phát triển mạnh công nghiệp chế biến.

Câu 17: Dựa vào bản đồ Lâm nghiệp ở Atlas trang 20, các tỉnh có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh ở mức trên 60 % năm 2007 là

- A. Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Phú Yên.
- B. Thái Nguyên, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Cao Bằng.
- C. Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu.
- D. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kom Tum, Lâm Đồng.

Câu 18: Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

- A. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.
- B. có nhiều sông, suối, kênh, rạch, ao hồ.
- C. có nhiều hồ thủy lợi, thủy điện.
- D. nhiều sông, ao hồ, bãi triều, đầm phá, vụng, vịnh.

Câu 19: Cho thông tin sau : “ Ở nước ta, tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 - 4,0 triệu tấn , cho phép khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; 1647 loài giáp xác, trong đó có hơn 100 loài tôm, nhiều

loài có giá trị xuất khẩu cao; nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển có hơn 600 loài . Ngoài ra còn nhiều đặc sản khác như hải sâm, bào ngư, sò điệp...”. Thông tin trên chứng tỏ vùng biển nước ta

- A. giàu tôm cá.
- B. có nguồn lợi hải sản phong phú.
- C. có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế.
- D. có nhiều đặc sản.

Câu 20: Để tăng sản lượng thủy sản khai thác, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là

- A. đầu tư trang bị phương tiện hiện đại để khai thác xa bờ.
- B. mở rộng qui mô nuôi trồng thủy sản.
- C. phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.
- D. tìm kiếm các ngư trường mới.

Câu 21: Thế mạnh vượt trội để phát triển ngành thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng khác là

- A. khai thác thủy sản.
- B. chế biến thủy sản.
- C. nuôi trồng thủy sản.
- D. bảo quản thủy sản.

Câu 22: Nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng

- A.ĐBSCL.
- B. Duyên hải NTB.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. ĐBSH.

Câu 23: Nghề nuôi cá nước ngọt ở nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng

- A.ĐBSCL và ĐBSH.
- B. ĐBSH và DHMT.
- C. ĐBSCL và Bắc Trung Bộ.
- D. DHNTB và Đông Nam Bộ.

Câu 24: Tỉnh An Giang đứng đầu cả nước về nghề nuôi

- A. cá tra, ba ba.
- B. cá tra, cá ba sa.
- C. cá vược, cá ba sa.
- D. tôm hùm, cá tra.

Câu 25:Việc đánh bắt hải sản xa bờ ở nước ta hiện nay nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây ?

- A. Tránh khai thác sinh vật có giá trị kinh tế cao và giúp bảo vệ thềm lục địa.
- B. Giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản và bảo vệ an ninh vùng biển.
- C. Góp phần giải quyết việc làm và phát huy thế mạnh biển đảo. .
- D. Tăng cường bảo vệ môi trường và khẳng định chủ quyền biển đảo.

Câu 26: Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt hải sản, nhờ có

- A. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
- B. nhân dân có kinh nghiệm đánh bắt.
- C. bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng.
- D. phương tiện đánh bắt hiện đại.

Câu 27: Hoạt động khai thác thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện phát triển mạnh là do

- A. biển có nhiều bãi tôm, bãi cá.
- B. hệ thống sông ngòi dày đặc.
- C. ít thiên tai xảy ra.
- D. lao động có kinh nghiệm và trình độ cao.

Câu 28: Điều kiện quan trọng nhất để nước ta phát triển ngành thủy sản là

- A. đường bờ biển dài.
- B. nguồn lao động dồi dào.
- C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. nguồn lợi thủy sản khá phong phú.

Câu 29: Thuận lợi chủ yếu cho việc khai thác thủy sản là

- A. có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
- B. có nhiều cánh rừng ngập mặn.
- C. có 4 ngư trường trọng điểm.
- D. có các ô trũng ở giữa các đồng bằng.

Câu 30: Một trong những nhân tố quan trọng nhất đã và đang tác động tích cực tới sự phát triển ngành thủy sản là

- A. chính sách của Nhà nước.
- B. kinh nghiệm của người dân.
- C. môi trường nước bớt ô nhiễm.
- D. thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

Câu 31: Tại sao nhu cầu mặt hàng thủy sản tăng nhiều trong những năm gần đây ?

- A. Do sự cạn kiệt của các thực phẩm khác.
- B. Do sự phát triển của công nghiệp chế biến.
- C. Do sự gia tăng dân số thế giới và trong nước.
- D. Do người dân chuyển đổi nhu cầu sử dụng thực phẩm.

Câu 32: Khó khăn đối với ngành thủy sản ở một số vùng ven biển là

- A. thiếu lực lượng lao động.
- B. nguồn lợi thủy sản giảm.
- C. không tiêu thụ được sản phẩm.
- D. không có phương tiện đánh bắt.

Câu 33: Ngư trường Ninh Thuận-Bình Thuận thuộc vùng biển

- A. vịnh Bắc Bộ.
- B. vịnh Thái Lan.
- C. cực Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 34: Trong nuôi trồng thủy sản, đối tượng nuôi trồng quan trọng hơn cả trong giai đoạn hiện nay là

- A. sò huyết.
- B. cá.
- C. tôm.
- D. cua.

Câu 35: Vùng nuôi tôm lớn nhất hiện nay ở nước ta là

- A. Duyên hải miền Trung.
- B. đồng bằng sông Hồng.
- C. đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 36: Tỷ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta trong những năm qua tăng lên là do

- A. nước ta có nhiều điều kiện để nuôi trồng thủy sản.
- B. các dịch vụ phục vụ nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh.
- C. sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn thủy sản khai thác.
- D. sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn thủy sản khai thác.